



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước
Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy
	Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 68 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 68.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00257-20-4



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.164.602.511.633	14.690.168.205.219
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	4.115.884.646.637	4.467.391.585.137
Tiền	111		953.478.997.565	1.595.188.808.377
Các khoản tương đương tiền	112		3.162.405.649.072	2.872.202.776.760
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.393.226.750.273	7.544.188.420.764
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	12.393.226.750.273	7.544.188.420.764
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		568.608.377.917	765.630.597.003
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	157.654.572.653	244.119.166.060
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.679.363.371	74.757.986.951
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	702.587.109.178	502.624.746.736
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10(a)	(346.312.667.285)	(55.871.302.744)
Hàng tồn kho	140	11(a)	1.967.137.719.907	1.813.754.190.894
Hàng tồn kho	141		2.169.540.753.708	2.034.063.807.573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(202.403.033.801)	(220.309.616.679)
Tài sản ngắn hạn khác	150		119.745.016.899	99.203.411.421
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	97.129.905.121	86.456.727.461
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.203.862.026	7.564.621.909
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	4.411.249.752	5.182.062.051

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7.797.873.582.412	7.676.574.586.994
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.110.080.970	5.860.731.012
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.005.003.018	6.077.549.878
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	38.495.491.775	35.180.710.917
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10(b)	(39.390.413.823)	(39.397.529.783)
Tài sản cố định	220		4.685.440.455.287	4.567.091.079.194
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.743.642.558.190	3.614.850.885.054
<i>Nguyên giá</i>	222		10.190.230.853.202	9.497.449.925.191
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.446.588.295.012)	(5.882.599.040.137)
Tài sản cố định vô hình	227	14	941.797.897.097	952.240.194.140
<i>Nguyên giá</i>	228		1.091.733.605.211	1.091.397.605.211
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(149.935.708.114)	(139.157.411.071)
Bất động sản đầu tư	230	15	58.433.154.033	54.567.837.235
<i>Nguyên giá</i>	231		80.830.516.128	71.444.026.942
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(22.397.362.095)	(16.876.189.707)
Tài sản dở dang dài hạn	240		307.773.703.264	144.377.898.065
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	307.773.703.264	144.377.898.065
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.162.738.822.723	2.119.042.308.110
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	7(c)	1.878.458.174.350	1.800.203.395.934
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(c)	665.885.700.116	688.510.888.053
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(435.473.931.648)	(390.540.855.782)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	53.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	260		574.377.366.135	785.634.733.378
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	328.604.633.780	551.794.760.319
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	214.736.310.715	184.533.845.767
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	31.036.421.640	49.306.127.292
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.962.476.094.045	22.366.742.792.213

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.886.229.037.681	6.254.837.224.044
Nợ ngắn hạn	310		6.087.830.053.039	5.925.696.932.383
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.427.067.853.887	2.027.262.167.712
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.587.372.642	110.463.408.413
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	855.960.013.165	1.100.614.318.513
Phải trả người lao động	314		389.618.575.865	308.694.031.650
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	433.170.981.720	473.169.060.350
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		930.242.260	1.739.369.694
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	1.079.347.828.644	1.079.538.511.465
Vay ngắn hạn	320	22(a)	560.511.063.296	594.242.788.680
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23(a)	3.710.918.283	7.668.228.740
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	294.925.203.277	222.305.047.166
Nợ dài hạn	330		798.398.984.642	329.140.291.661
Phải trả người bán dài hạn	331		100.000.000	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22.183.449	22.183.449
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	54.073.316.000	53.149.616.000
Vay dài hạn	338	22(b)	494.244.987.274	14.618.022.047
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	30.543.620.073	31.483.891.699
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23(b)	135.416.747.716	145.868.448.336
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		83.998.130.130	83.998.130.130

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

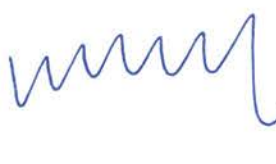
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.076.247.056.364	16.111.905.568.169
Vốn chủ sở hữu	410	25	20.076.247.056.364	16.111.868.168.169
Vốn cổ phần	411	26	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		27.272.873.771	21.099.487.654
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	1.130.372.829.157	1.130.147.220.442
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	5.327.112.664
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.231.596.467.620	7.473.777.581.426
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.485.261.875.965	5.787.247.290.578
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.746.334.591.655	1.686.530.290.848
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.270.984.359.590	1.065.496.239.757
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	37.400.000
Nguồn kinh phí	431		-	37.400.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.962.476.094.045	22.366.742.792.213

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:







Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	38.133.790.098.273	36.043.018.331.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	234.730.596.978	94.465.769.999
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	37.899.059.501.295	35.948.552.561.947
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	28.348.430.809.281	27.864.413.389.551
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		9.550.628.692.014	8.084.139.172.396
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	889.852.505.295	630.350.383.424
Chi phí tài chính	22	33	93.009.586.460	74.634.952.869
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.367.206.872	35.244.808.353
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	7(c)	378.267.281.269	354.965.023.940
Chi phí bán hàng	25	34	3.003.290.717.435	2.731.090.859.491
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.047.841.925.145	912.705.312.866
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		6.674.606.249.538	5.351.023.454.534
Thu nhập khác	31		74.504.231.449	81.737.853.570
Chi phí khác	32		62.933.856.025	42.321.666.598
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		11.570.375.424	39.416.186.972
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.686.176.624.962	5.390.439.641.506
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.347.171.652.994	1.021.134.431.877
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37	(31.142.736.574)	(33.444.736.795)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		5.370.147.708.542	4.402.749.946.424

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		5.370.147.708.542	4.402.749.946.424
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.053.363.919.165	4.177.432.235.379
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		316.783.789.377	225.317.711.045
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	7.477	6.143

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		6.686.176.624.962	5.390.439.641.506
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		647.247.814.181	634.592.696.360
Các khoản dự phòng	03		358.145.344.743	241.180.788.466
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		790.189.554	(71.937.562)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(862.160.728.753)	(628.666.671.052)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(378.267.281.269)	(354.965.023.940)
Chi phí lãi vay	06		37.367.206.872	35.244.808.353
Các khoản điều chỉnh khác	07		322.602.195	29.737.976.707
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.489.621.772.485	5.347.492.278.838
Biến động các khoản phải thu	09		95.622.299.886	119.830.562.870
Biến động hàng tồn kho	10		(109.295.244.209)	36.215.461.662
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		11.238.478.499	324.263.923.251
Biến động chi phí trả trước	12		218.117.087.755	203.652.800.227
			6.705.304.394.416	6.031.455.026.848
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.835.510.098)	(35.956.684.154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.398.559.753.310)	(1.140.987.498.904)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(264.896.575.660)	(339.724.962.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.005.012.555.348	4.514.785.881.491

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(268.997.916.043)	(290.439.347.849)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.838.741.500	2.009.409.588
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(14.261.677.226.631)	(10.860.587.189.495)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24		9.379.638.897.122	9.875.200.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	28.339.826.544
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		955.090.518.922	934.229.165.303
Mua công ty con gồm số dư tiền của công ty con mua về	28	5	82.063.103.504	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.109.043.881.626)	(311.248.135.909)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33		3.235.967.733.915	3.255.664.065.073
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.346.479.516.980)	(3.371.648.865.960)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.136.965.484.108)	(3.888.748.971.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.247.477.267.173)	(4.004.733.772.665)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(351.508.593.451)	198.803.972.917
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.467.391.585.137	4.268.598.818.042
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.654.951	(11.205.822)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	4.115.884.646.637	4.467.391.585.137

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “SAB” theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2019: 25 công ty con và 19 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
I	Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	51%	51%	51%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72%	94,72%	94,72%	94,72%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,42%	94,42%	94,41%	94,41%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90%	90%	90%	90%
15	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; dịch vụ cho thuê kho bãi; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90%	90%	90%	90%
18	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90%	90%	90%	90%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51%	100%	51%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	20%	20%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
II	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35%	25%	35%	25%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	30%	30%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	35%	35%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	45%	45%	45%
III	Công ty liên kết					
6	Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	29%	29%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	26%	26%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	20%	20%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26%	26%	26%	26%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
17	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
18	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,2%	20%	10,2%	20%

- (*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Trong năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 35% và 65% (năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35% và 65%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 8.017 nhân viên (1/1/2019: 7.877 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 32 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	46 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác.

Trong năm, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 30 và Thuyết minh 31 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Doanh thu thuần	37.557.429.131.763	341.630.369.532	37.899.059.501.295
Giá vốn hàng bán	(28.094.225.325.656)	(254.205.483.625)	(28.348.430.809.281)
	9.463.203.806.107	87.424.885.907	9.550.628.692.014
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Doanh thu thuần	35.360.893.401.425	587.659.160.522	35.948.552.561.947
Giá vốn hàng bán	(27.387.499.862.489)	(476.913.527.062)	(27.864.413.389.551)
	7.973.393.538.936	110.745.633.460	8.084.139.172.396

Tài sản của Tập đoàn đều nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 1 tháng 10 năm 2019, Tập đoàn mua thêm 31,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng (“Sài Gòn Lâm Đồng”) với số tiền là 82.000 triệu VND, nâng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Sài Gòn Lâm Đồng từ 20% lên 51,99% và do đó nắm quyền kiểm soát đối với Sài Gòn Lâm Đồng. Các hoạt động chính của Sài Gòn Lâm Đồng là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát.

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Sài Gòn Lâm Đồng đã đóng góp 206.974 triệu VND doanh thu và 27.917 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế cho Tập đoàn.

Giao dịch này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.063.103.504	-	164.063.103.504
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.244.693.750	-	14.244.693.750
Hàng tồn kho	40.733.898.595	-	40.733.898.595
Tài sản ngắn hạn khác	3.169.117.862	-	3.169.117.862
Tài sản cố định hữu hình	594.055.159.657	-	594.055.159.657
Xây dựng cơ bản dở dang	319.912.641	-	319.912.641
Chi phí trả trước dài hạn	3.028.093.892	-	3.028.093.892
Nợ ngắn hạn	(114.738.934.735)	-	(114.738.934.735)
Nợ dài hạn	(502.541.674.016)	-	(502.541.674.016)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	202.333.371.150	-	202.333.371.150
Giá trị tài sản thuần mua (ứng với tỷ lệ sở hữu 51,99%)			105.202.007.683
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu (ứng với tỷ lệ sở hữu 20%)			(20.617.493.148)
Lãi phát sinh từ giao dịch mua công ty con			(2.584.514.535)
Khoản thanh toán cho việc mua thêm			(82.000.000.000)
Khoản tiền thu được			164.063.103.504
Khoản tiền thu được thuần			82.063.103.504

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, Tập đoàn mua thêm 0,92% cổ phần của Sài Gòn Lâm Đồng với số tiền là 3.825 triệu VND, nâng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Sài Gòn Lâm Đồng từ 51,99% lên 52,91%.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.999.169.826	3.813.388.314
Tiền gửi ngân hàng	951.479.827.739	1.591.375.420.063
Các khoản tương đương tiền (*)	3.162.405.649.072	2.872.202.776.760
	4.115.884.646.637	4.467.391.585.137

- (*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 5,5% một năm (1/1/2019: 5,0% đến 5,5% một năm).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 8,2% một năm (1/1/2019: từ 5,3% đến 7,2% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2019			1/1/2019		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	1.878.458.174.350	(97.332.469.971)	1.781.125.704.379	1.800.203.395.934	(24.135.767.100)	1.776.067.628.834
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	665.885.700.116	(338.141.461.677)	327.744.238.439	688.510.888.053	(366.405.088.682)	322.105.799.371
	2.544.343.874.466	(435.473.931.648)	2.108.869.942.818	2.488.714.283.987	(390.540.855.782)	2.098.173.428.205

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2019			1/1/2019		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	5.349.040.203	(*)	-	5.899.777.115	(*)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	79.280.455.575	103.789.126.800	-	76.506.756.665	76.172.400.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	11.239.321.481	(*)	-	10.727.077.141	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	112.110.621.745	(*)	-	103.121.828.391	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	129.777.418.614	(*)	-	123.970.386.177	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	300.165.809.593	(*)	-	287.070.899.745	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	261.432.271.091	(*)	-	216.067.689.657	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	58.224.106.724	(*)	-	61.605.169.453	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	26.502.914.250	(*)	(26.502.914.250)	24.135.767.100	(*)	(24.135.767.100)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	478.371.013.670	(*)	-	473.240.164.300	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	149.579.209.268	381.106.862.200	-	151.198.862.177	313.397.521.200	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	-	(70.829.555.721)	69.888.052.736	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	39.413.251.891	31.554.189.333	-	39.177.284.776	58.858.800.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	49.365.264.038	(*)	-	45.161.525.814	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	32.474.770.492	(*)	-	31.194.049.992	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	48.931.173.926	(*)	-	42.000.603.692	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	25.082.322.522	(*)	-	18.907.847.457	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	-	-	20.000.000.000	(*)	-
	1.878.458.174.350	(97.332.469.971)		1.800.203.395.934	(24.135.767.100)	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.800.203.395.934	1.747.121.088.747
Lợi nhuận được chia trong năm	378.267.281.269	354.965.023.940
Cổ tức nhận được trong năm	(285.568.395.822)	(331.646.622.511)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	6.173.386.117	1.985.715.679
(Giảm)/tăng từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	(20.617.493.148)	19.800.000.000
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	7.801.887.574
Điều chỉnh khác	-	176.302.505
Số dư cuối năm	1.878.458.174.350	1.800.203.395.934

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2019			1/1/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	216.579.320.000	234.115.429.133	-	216.579.320.000	181.443.866.133	(35.135.453.867)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	-	(136.265.460.000)	136.265.460.000	-	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn (trước đây là “Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam”)	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	14.953.831.200	(36.521.308.800)	51.475.140.000	15.730.653.600	(35.744.486.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.056.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	8.232.000.000	(22.468.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	-	1.161.147.000	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	-	-	-	7.275.187.937	(*)	(7.275.187.937)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(39.600.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	(*)	(1.810.837.795)	5.600.000.000	(*)	(1.542.596.156)
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC	14.992.108.200	(*)	(319.597.560)	14.992.108.200	(*)	(849.646.800)
	665.885.700.116		(338.141.461.677)	688.510.888.053		(366.405.088.682)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	688.510.888.053	736.652.914.597
Giảm thông qua cản trừ với khoản phải trả khác	(15.350.000.000)	-
Xóa sổ trong năm	(7.275.187.937)	-
Thoái vốn trong năm	-	(48.142.026.544)
Số dư cuối năm	665.885.700.116	688.510.888.053

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	390.540.855.782	352.315.059.118
Dự phòng trích lập trong năm	87.873.766.910	40.423.450.864
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(35.665.503.107)	(2.497.654.200)
Dự phòng sử dụng trong năm	(7.275.187.937)	-
Chuyển từ dự phòng phải thu khó đòi	-	300.000.000
Số dư cuối năm	435.473.931.648	390.540.855.782

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	30.014.447.972	26.202.728.309
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.112.131.104	63.349.221.846
Các khách hàng khác	117.527.993.577	154.567.215.905
	157.654.572.653	244.119.166.060

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	30.014.447.972	26.202.728.309
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.112.131.104	63.349.221.846
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	8.673.647.771	11.937.316.293
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	8.367.162.123	7.688.953.934
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.636.502.161	7.503.558.108
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	7.622.147.366	22.467.798.416
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	6.307.906.113	12.553.413.185
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	5.481.242.048	14.862.841.933
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	2.134.763.192	19.875.240
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	375.144.000	162.439.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	1.295.023.699

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu về lãi tiền gửi	313.539.765.595	150.223.096.267
Phải thu về cổ tức	48.821.921.232	19.345.526.000
Phải thu ngắn hạn khác	62.994.688.808	55.825.390.926
	702.587.109.178	502.624.746.736

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	36.311.825.665	19.587.812.354
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.141.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	6.950.307.806	1.194.336.210
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	3.470.918.435	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	814.325.684
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.868.442.672	99.712.159
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	1.592.202.248	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	83.916.000	83.916.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	84.907.293

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.466.726.775	27.151.945.917
Phải thu dài hạn khác	8.028.765.000	8.028.765.000
	38.495.491.775	35.180.710.917

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2019		Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	1/1/2019		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	329.371.173.672	(329.371.173.672)	-	Trên 2 năm	47.680.033.835	(47.574.353.351)	105.680.484
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	11.688.783.954	(11.675.439.217)	13.344.737	Trên 2 năm	6.328.949.613	(6.328.949.613)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	5.355.275.946	(5.266.054.396)	89.221.550	Trên 2 năm	2.248.779.557	(1.967.999.780)	280.779.777
		<u>346.415.233.572</u>	<u>(346.312.667.285)</u>	<u>102.566.287</u>		<u>56.257.763.005</u>	<u>(55.871.302.744)</u>	<u>386.460.261</u>

(b) Dài hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2019		Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	1/1/2019		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 2 năm	6.005.003.018	(6.005.003.018)	-	Trên 2 năm	6.077.549.878	(6.077.549.878)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.516.530.900	(8.516.530.900)	-	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		<u>39.390.413.823</u>	<u>(39.390.413.823)</u>	<u>-</u>		<u>39.397.529.783</u>	<u>(39.397.529.783)</u>	<u>-</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	95.268.832.527	91.241.622.357
Dự phòng trích lập trong năm	291.232.795.662	5.078.736.508
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(450.295.177)	(751.526.338)
Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(300.000.000)
Dự phòng sử dụng trong năm	(348.251.904)	-
Số dư cuối năm	385.703.081.108	95.268.832.527

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	206.339.542.512	-	102.764.346.138	-
Nguyên vật liệu	517.894.000.688	(56.730.202.872)	517.645.998.858	(46.917.742.252)
Công cụ và dụng cụ	285.028.888.383	(123.647.246.994)	203.077.547.298	(130.651.227.235)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	232.611.199.538	(1.939.778.598)	207.713.866.901	(2.615.718.757)
Thành phẩm	927.663.136.778	(20.085.805.337)	1.002.862.048.378	(40.124.928.435)
Hàng hóa	3.985.809	-	-	-
	2.169.540.753.708	(202.403.033.801)	2.034.063.807.573	(220.309.616.679)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 202.403 triệu VND (1/1/2019: 220.310 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	220.309.616.679	113.011.284.690
Dự phòng trích lập trong năm	23.963.592.718	148.418.415.265
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(24.704.592.098)	(23.354.818.220)
Dự phòng sử dụng trong năm	(16.972.354.971)	(17.765.265.056)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(193.228.527)	-
Số dư cuối năm	202.403.033.801	220.309.616.679

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	60.182.188.934	(29.145.767.294)	62.602.347.236	(13.296.219.944)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	13.296.219.944	20.238.258.053
Dự phòng trích lập trong năm	18.276.894.934	1.317.967.401
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(2.620.576.111)	(8.260.005.510)
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	193.228.527	-
Số dư cuối năm	29.145.767.294	13.296.219.944

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	61.446.931.219	40.229.620.142
Chi phí thuê	17.831.096.101	26.653.581.192
Công cụ và dụng cụ	2.976.228.969	11.208.665.233
Chi phí trả trước khác	14.875.648.832	8.364.860.894
	97.129.905.121	86.456.727.461

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bao bì luân chuyển	138.132.411.556	362.332.923.329
Chi phí thuê đất trả trước	66.375.716.506	67.899.879.298
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	32.092.214.503	19.867.926.592
Chi phí trả trước khác	40.401.975.215	50.091.715.100
	328.604.633.780	551.794.760.319

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	551.794.760.319	816.991.436.755
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.028.093.892	-
Tăng trong năm	144.660.537.471	276.866.262.139
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.589.479.748	-
Phân bổ trong năm	(372.275.394.494)	(532.911.531.545)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.108.205.697)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(84.637.459)	(4.281.329.444)
Thanh lý	-	(4.870.077.586)
Số dư cuối năm	328.604.633.780	551.794.760.319

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.865.206.665.931	7.237.140.026.670	245.035.314.635	140.926.881.281	9.141.036.674	9.497.449.925.191
Tăng do hợp nhất kinh doanh	195.988.236.941	407.088.902.490	3.928.627.273	-	-	607.005.766.704
Tăng trong năm	293.116.368	71.387.706.891	8.264.446.026	7.510.653.430	180.510.000	87.636.432.715
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.453.662.703	57.478.930.159	1.327.710.302	-	-	87.260.303.164
Chuyển sang bất động sản						
đầu tư (Thuyết minh 15(a))	(9.386.489.186)	-	-	-	-	(9.386.489.186)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	2.618.867.318	-	-	-	2.618.867.318
Phân loại lại	5.098.876	102.901.124	-	(108.000.000)	-	-
Thanh lý	-	(75.805.733.896)	(3.921.726.081)	(689.492.727)	-	(80.416.952.704)
Xóa sổ	(1.937.000.000)	-	-	-	-	(1.937.000.000)
Số dư cuối năm	2.078.623.291.633	7.700.011.600.756	254.634.372.155	147.640.041.984	9.321.546.674	10.190.230.853.202
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	881.383.212.295	4.719.337.707.022	175.715.664.735	101.169.615.456	4.992.840.629	5.882.599.040.137
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.609.330.484	9.194.194.871	147.081.692	-	-	12.950.607.047
Khấu hao trong năm	101.852.172.040	499.131.513.125	19.523.878.128	13.578.416.924	877.982.480	634.963.962.697
Chuyển sang bất động sản						
đầu tư (Thuyết minh 15(a))	(4.015.617.947)	-	-	-	-	(4.015.617.947)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	1.510.661.621	-	-	-	1.510.661.621
Phân loại lại	-	22.238.710	-	(22.238.710)	-	-
Thanh lý	-	(75.397.158.462)	(3.396.707.354)	(689.492.727)	-	(79.483.358.543)
Xóa sổ	(1.937.000.000)	-	-	-	-	(1.937.000.000)
Số dư cuối năm	980.892.096.872	5.153.799.156.887	191.989.917.201	114.036.300.943	5.870.823.109	6.446.588.295.012
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	983.823.453.636	2.517.802.319.648	69.319.649.900	39.757.265.825	4.148.196.045	3.614.850.885.054
Số dư cuối năm	1.097.731.194.761	2.546.212.443.869	62.644.454.954	33.603.741.041	3.450.723.565	3.743.642.558.190

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 2.346.481 triệu VND (1/1/2019: 1.330.187 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 58.590 triệu VND (1/1/2019: 123.380 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 61.027 triệu VND (1/1/2019: 61.027 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.024.215.267.144	66.934.890.585	247.447.482	1.091.397.605.211
Tăng trong năm	-	336.000.000	-	336.000.000
Số dư cuối năm	1.024.215.267.144	67.270.890.585	247.447.482	1.091.733.605.211
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	76.820.881.479	62.142.247.750	194.281.842	139.157.411.071
Khấu hao trong năm	6.807.352.985	3.933.024.669	37.919.389	10.778.297.043
Số dư cuối năm	83.628.234.464	66.075.272.419	232.201.231	149.935.708.114
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	947.394.385.665	4.792.642.835	53.165.640	952.240.194.140
Số dư cuối năm	940.587.032.680	1.195.618.166	15.246.251	941.797.897.097

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 64.172 triệu VND (1/1/2019: 54.541 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 304 triệu VND (1/1/2019: 1.196 triệu VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 21(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tập đoàn cũng đã hạch toán chi phí thuế sử dụng đất là 26.967 triệu VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (2018: 23.043 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	26.672.244.376	22.806.927.578
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	31.760.909.657	31.760.909.657
	58.433.154.033	54.567.837.235

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.812.438.744	8.719.766.623	36.532.205.367
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	9.386.489.186	9.386.489.186
Số dư cuối năm	27.812.438.744	18.106.255.809	45.918.694.553
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.301.656.054	6.423.621.735	13.725.277.789
Khấu hao trong năm	604.618.237	900.936.204	1.505.554.441
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	4.015.617.947	4.015.617.947
Số dư cuối năm	7.906.274.291	11.340.175.886	19.246.450.177
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	20.510.782.690	2.296.144.888	22.806.927.578
Số dư cuối năm	19.906.164.453	6.766.079.923	26.672.244.376

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	34.911.821.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm và cuối năm	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm và cuối năm	31.760.909.657

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	144.377.898.065	111.505.655.106
Tăng trong năm	259.569.796.251	143.200.496.777
Tăng do hợp nhất kinh doanh	319.912.641	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(87.260.303.164)	(109.860.453.818)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(467.800.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.589.479.748)	-
Xóa sổ	(6.644.120.781)	-
Số dư cuối năm	307.773.703.264	144.377.898.065

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	88.942.805.924	88.817.343.236
Nhà cửa, vật kiến trúc	78.407.669.034	824.581.182
Hệ thống chiết và tách bia	100.342.589.681	15.646.107.455
Các công trình khác	40.080.638.625	39.089.866.192
	307.773.703.264	144.377.898.065

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	62.078.974.035	52.984.561.076
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	65.769.374.820	44.551.441.993
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	45.504.272.571	43.935.387.185
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	36.470.545.384	40.758.143.846
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	4.345.263.905	2.304.311.667
▪ Các khoản khác	20%	567.880.000	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		214.736.310.715	184.533.845.767
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	25.196.385.655	24.920.989.732
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	6.480.311.474	6.865.493.069
▪ Các khoản dự phòng	20%	(1.133.077.056)	-
▪ Chi phí phải trả	20%	-	(75.929.285)
▪ Doanh thu chưa thực hiện	20%	-	(226.661.817)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30.543.620.073	31.483.891.699

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hanacans	255.937.951.196	77.109.556.718
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	235.967.453.301	217.001.205.735
Các nhà cung cấp khác	1.935.162.449.390	1.733.151.405.259
	2.427.067.853.887	2.027.262.167.712

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	235.967.453.301	217.001.205.735
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	63.993.357.149	80.479.565.925
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	52.041.494.908	68.770.742.216
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	27.107.766.113	55.072.169.614
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	21.125.716.480	42.224.298.050
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	24.851.400.970	34.832.174.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	18.409.920.276	36.922.865.100
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	15.764.630.891	13.248.400.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8.441.778.004	28.504.068.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	5.565.963.898	43.265.809.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	4.688.242.020	6.121.281.540
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	-	34.009.252.977
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	-	436.148.400
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	52.601.015.251	424.310.304

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cần trừ trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2019 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	656.687.046.516	34.274.930.182	7.674.253.546.583	(7.872.365.230.854)	-	-	492.850.292.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.511.622.964	-	1.347.171.652.994	(1.398.559.753.310)	(2.850.902.627)	671.344.406	232.943.964.427
Thuế giá trị gia tăng	118.429.734.689	3.315.483.534	16.003.472.784.644	(1.845.111.989.622)	(14.181.628.831.493)	1.806.954.567	100.284.136.319
Thuế thu nhập cá nhân	34.292.978.432	39.673.612	106.620.128.614	(114.383.487.662)	(861.287.147)	463.563.366	26.171.569.215
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	17.615.137.035	(17.615.024.715)	(112.320)	-	-
Các loại thuế khác	4.692.935.912	-	71.176.938.369	(72.159.823.504)	-	-	3.710.050.777
	1.100.614.318.513	37.630.087.328	25.220.310.188.239	(11.320.195.309.667)	(14.185.341.133.587)	2.941.862.339	855.960.013.165

Trong năm 2018, Tập đoàn nhận được thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tập đoàn đã nộp trước đó. Tuy nhiên, quan điểm của Tập đoàn luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) Tập đoàn không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, và (ii) Tập đoàn đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tập đoàn đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên và đang chờ phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại từ thuế phải nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.806.954.567	1.806.954.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.168.800.085	(2.850.902.627)	671.344.406	1.989.241.864
Thuế thu nhập cá nhân	861.287.147	(861.287.147)	463.563.366	463.563.366
Các loại thuế khác	151.974.819	(484.864)	-	151.489.955
	5.182.062.051	(3.712.674.638)	2.941.862.339	4.411.249.752

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	325.832.316.250	204.884.672.148
Chi phí lãi vay	21.487.979.834	13.493.369.109
Chi phí vận chuyển	3.338.741.362	192.363.334.018
Chi phí phải trả khác	82.511.944.274	62.427.685.075
	433.170.981.720	473.169.060.350

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	179.289.889.446	186.444.336.213
Cổ tức phải trả	45.680.554.923	47.642.016.752
Phải trả ngắn hạn khác	118.997.511.575	110.072.285.800
	1.079.347.828.644	1.079.538.511.465

- (*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.854.448.349	287.780.949
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Super Brands Company Pte. Ltd	6.246.344.005	-
Fraser and Neave, Limited	2.425.671.710	-
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	874.455.121	-

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.471.000.000	1.547.300.000
	54.073.316.000	53.149.616.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Biến động trong năm		31/12/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	584.502.788.680	53.865.348.892	3.188.666.630.657	(3.322.121.494.933)	504.913.273.296
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	9.740.000.000	-	55.597.790.000	(9.740.000.000)	55.597.790.000
	594.242.788.680	53.865.348.892	3.244.264.420.657	(3.331.861.494.933)	560.511.063.296

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	144.973.056.278	108.982.967.784
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	118.766.311.328	216.614.876.467
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	100.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	91.500.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	39.373.905.690	34.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	VND	10.300.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	USD	-	138.546.240.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	-	62.010.614.429
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	USD	-	17.848.090.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	VND	-	6.500.000.000
		504.913.273.296	584.502.788.680

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 5,3% đến 6,5% một năm (1/1/2019: 5,5% đến 7,0% một năm) và các khoản vay ngắn hạn bằng USD chịu lãi suất từ 3,3% đến 4,0% một năm (1/1/2019: 3,3% đến 3,5% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	549.842.777.274	24.358.022.047
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(55.597.790.000)	(9.740.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	494.244.987.274	14.618.022.047

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	525.069.877.274	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	2022	19.795.300.000	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	2022	4.977.600.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	2021	-	24.358.022.047
			549.842.777.274	24.358.022.047

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 7,80% đến 8,44% một năm (1/1/2019: 7,20% một năm) và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình, tài sản hình thành trong tương lai và bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phí thương hiệu	2.984.605.367	7.644.228.740
Dự phòng phải trả khác	726.312.916	24.000.000
	3.710.918.283	7.668.228.740

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	145.868.448.336	64.493.890.463
Dự phòng trích lập trong năm	2.413.258.271	86.975.919.664
Chuyển từ dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.657.176.251
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(3.322.314.534)	(6.503.690.280)
Dự phòng sử dụng trong năm	(9.542.644.357)	(4.754.847.762)
Số dư cuối năm	135.416.747.716	145.868.448.336

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	222.305.047.166	296.742.730.960
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	290.010.109.064	231.462.634.848
Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	32.858.350.618	29.059.295.895
Sử dụng trong năm	(250.248.303.571)	(334.959.614.537)
Số dư cuối năm	294.925.203.277	222.305.047.166

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	19.113.771.975	1.118.963.482.640	5.327.112.664	5.823.903.898.574	13.383.328.792.079	1.037.160.242.869	14.420.489.034.948
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	4.177.432.235.379	4.177.432.235.379	225.317.711.045	4.402.749.946.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(207.978.477.582)	(207.978.477.582)	(23.484.157.266)	(231.462.634.848)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(26.622.909.105)	(26.622.909.105)	(2.436.386.790)	(29.059.295.895)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	2.380.737.197	-	(2.380.737.197)	-	-	-
Trích bổ sung quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	8.712.420.678	-	(8.712.420.678)	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(169.291.179.518)	(2.413.775.330.518)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	1.985.715.679	-	-	-	1.985.715.679	-	1.985.715.679
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(36.103.560.946)	(36.103.560.946)	(1.514.477.709)	(37.618.038.655)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(1.321.278.213)	(1.321.278.213)	-	(1.321.278.213)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	90.579.927	-	44.982.194	135.562.121	(255.512.874)	(119.950.753)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	21.099.487.654	1.130.147.220.442	5.327.112.664	7.473.777.581.426	15.046.371.928.412	1.065.496.239.757	16.111.868.168.169

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.412.811.860.000	3.208.666.226	21.099.487.654	1.130.147.220.442	5.327.112.664	7.473.777.581.426	15.046.371.928.412	1.065.496.239.757	16.111.868.168.169
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.053.363.919.165	5.053.363.919.165	316.783.789.377	5.370.147.708.542
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(258.732.607.752)	(258.732.607.752)	(31.277.501.312)	(290.010.109.064)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(30.004.529.945)	(30.004.529.945)	(2.853.820.673)	(32.858.350.618)
Trích bổ sung quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	221.570.621	-	(221.570.621)	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(173.082.243.279)	(1.135.004.022.279)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	6.173.386.117	-	-	-	6.173.386.117	-	6.173.386.117
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(48.395.939.581)	(48.395.939.581)	(1.187.283.714)	(49.583.223.295)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(2.116.745.426)	(2.116.745.426)	176.278.556	(1.940.466.870)
Chuyển từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	(5.327.112.664)	5.327.112.664	-	-	-
Mua lại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	97.131.363.467	97.131.363.467
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	99.219.823	99.219.823	(99.219.823)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	4.038.094	-	421.806.867	425.844.961	(103.242.766)	322.602.195
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.272.873.771	1.130.372.829.157	-	11.231.596.467.620	18.805.262.696.774	1.270.984.359.590	20.076.247.056.364

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 21 tháng 8 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 (2018: 2.244.484 triệu VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	185.533.784.273	176.383.522.518
Từ hai đến năm năm	626.011.774.676	625.013.894.911
Sau năm năm	488.152.938.344	638.268.959.797
	<u>1.299.698.497.293</u>	<u>1.439.666.377.226</u>

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2019	1/1/2019
Bia	thùng/két	3.960.378	1.950.503
Nước giải khát	thùng/két	1.040	208.785
Két nhựa	cái	-	195.616

(c) Ngoại tệ các loại

		31/12/2019		1/1/2019
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	788.013	18.205.699.512	443.243	10.283.555.316
EUR	7.613	196.014.284	11.978	316.294.767
		<u>18.401.713.796</u>		<u>10.599.850.083</u>

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	185.144.507.293	70.770.589.338

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	32.713.860.434.875	30.790.775.222.873
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.991.064.456.953	4.816.208.783.077
▪ Doanh thu bán nước giải khát	250.920.276.337	286.040.640.845
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	55.724.630.554	53.052.895.250
▪ Doanh thu khác	122.220.299.554	96.940.789.901
	38.133.790.098.273	36.043.018.331.946
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	234.657.207.883	93.431.343.743
▪ Hàng bán bị trả lại	73.389.095	1.034.426.256
	234.730.596.978	94.465.769.999
Doanh thu thuần	37.899.059.501.295	35.948.552.561.947

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
▪ Giá vốn bia đã bán	23.157.713.223.335	22.632.123.278.938
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	4.932.930.673.347	4.851.969.567.319
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	172.072.628.372	199.352.815.051
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	50.581.136.908	53.405.432.982
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14.915.319.443	118.121.558.936
▪ Giá vốn khác	20.217.827.876	9.440.736.325
	28.348.430.809.281	27.864.413.389.551

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	854.825.190.787	605.719.812.676
Thu nhập từ cổ tức được chia	7.489.996.873	13.832.319.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.535.583.268	2.183.840.855
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	7.801.887.576
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.734.367	812.522.817
	889.852.505.295	630.350.383.424

33. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	37.367.206.872	35.244.808.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.434.115.785	1.366.724.081
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	52.208.263.803	37.925.796.664
Chi phí tài chính khác	-	97.623.771
	93.009.586.460	74.634.952.869

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.478.600.968.196	1.124.799.098.859
Chi phí nhân viên	783.525.063.648	705.146.263.182
Chi phí bao bì luân chuyển	273.839.287.032	381.094.174.303
Chi phí thuê	147.384.900.248	188.221.294.373
Chi phí vận chuyển	36.639.865.534	50.253.427.098
Chi phí khấu hao và phân bổ	25.633.103.240	28.670.423.382
Chi phí bán hàng khác	257.667.529.537	252.906.178.294
	3.003.290.717.435	2.731.090.859.491

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	456.926.050.808	477.628.023.824
Chi phí khấu hao và phân bổ	32.897.497.524	34.584.660.041
Chi phí thuê	53.761.096.307	41.461.394.061
Các khoản dự phòng	292.148.677.747	86.933.868.690
Chi phí quản lý khác	212.108.602.759	272.097.366.250
	1.047.841.925.145	912.705.312.866

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.902.129.918.563	5.813.809.353.665
Chi phí nhân công và nhân viên	1.716.805.355.987	1.764.524.052.187
Chi phí khấu hao và phân bổ	647.247.814.181	634.592.696.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.338.684.534.370	3.299.307.255.808
Chi phí khác	1.143.628.786.976	646.656.970.561

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.315.976.891.222	1.019.050.069.002
Dự phòng thiếu trong những năm trước	31.194.761.772	2.084.362.875
	1.347.171.652.994	1.021.134.431.877
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(31.142.736.574)	(33.444.736.795)
	1.316.028.916.420	987.689.695.082

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.686.176.624.962	5.390.439.641.506
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.337.235.324.992	1.078.087.928.301
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(18.973.369.714)	(11.903.796.754)
Ưu đãi thuế	(17.835.281.641)	(17.651.885.527)
Thu nhập không bị tính thuế	(77.151.455.628)	(73.759.468.688)
Chi phí không được khấu trừ thuế	81.076.709.514	17.232.517.802
Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(24.470.256.147)	717.193.710
Lỗi tính thuế được sử dụng	(833.805.992)	(1.748.494.727)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	31.194.761.772	2.084.362.875
Các khoản khác	5.786.289.264	(5.368.661.910)
	1.316.028.916.420	987.689.695.082

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	5.053.363.919.165	4.177.432.235.379
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(258.732.607.752)	(237.983.007.527)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.794.631.311.413	3.939.449.227.852

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi điều chỉnh (theo báo cáo trước đây: 6.190 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	641.281.186	641.281.186

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited		
Chi hộ Tập đoàn	4.019.622.199	-
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Trả cổ tức	515.463.880.500	1.202.749.054.500
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	352.635.879.929	459.397.935.443
Cung cấp dịch vụ	753.600.000	22.700.000
Bán thành phẩm	44.918.500	193.096.220
Mua hàng hóa	994.553.660.150	1.194.945.732.340
Mua hàng hóa khác	1.539.498.353	441.545.000
Cổ tức đã nhận	3.900.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	371.203.537.187	360.371.075.673
Cung cấp dịch vụ	766.305.176	149.736.364
Bán hàng hóa khác	71.964.297	228.480.000
Mua hàng hóa	1.010.086.840.070	961.848.772.950
Mua hàng hóa khác	691.511.289	
Cổ tức đã nhận	14.811.300.000	16.927.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	460.351.534.763	457.942.814.837
Cung cấp dịch vụ	3.320.940.227	1.723.872.839
Bán thành phẩm	-	22.272.727
Bán hàng hóa khác	-	60.385.500
Mua hàng hóa	1.529.542.004.800	1.556.291.736.740
Mua hàng hóa khác	3.903.160.089	17.262.000
Cổ tức đã nhận	4.600.000.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp		
Cổ tức đã nhận	-	1.404.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	654.418.952.988	616.631.539.006
Cung cấp dịch vụ	9.897.355.864	3.416.170.632
Bán hàng hóa khác	-	268.712.440
Mua hàng hóa	2.073.797.940.960	2.031.504.341.600
Chi phí thuê kho	686.053.167	562.411.457
Mua hàng hóa khác	1.282.638.925	660.136.320
Cổ tức đã nhận	53.199.462.696	48.363.615.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	424.672.745.453	404.745.579.037
Cung cấp dịch vụ	7.448.094.938	2.180.264.429
Bán thành phẩm	110.547.300	17.550.000
Bán hàng hóa khác	-	11.701.031.956
Mua hàng hóa	1.359.862.377.800	1.340.883.769.030
Cổ tức đã nhận	12.000.000.000	13.500.000.000
Mua hàng hóa khác	2.393.640.486	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	709.559.693.610	754.701.887.650
Cung cấp dịch vụ	7.271.197.075	2.665.808.105
Bán hàng hóa khác	-	4.310.945.923
Mua hàng hóa	2.145.297.668.670	2.340.230.045.160
Mua hàng hóa khác	2.254.412.541	
Cổ tức đã nhận	19.412.601.464	33.932.902.928
Cổ tức	6.166.739.400	1.166.667.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	100.779.714.589	103.736.923.097
Cung cấp dịch vụ	3.950.658.194	3.894.967.279
Bán thành phẩm	248.423.370	1.020.649.370
Mua hàng hóa	537.021.532.820	576.018.048.880
Mua hàng hóa khác	962.499.252	437.671.387
Cổ tức đã nhận	3.603.600.000	7.207.200.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	351.446.086.552	270.532.045.101
Bán thành phẩm	193.002.520	-
Bán hàng hóa khác	48.076.364	-
Cung cấp dịch vụ	2.557.180.912	985.611.916
Mua hàng hóa	1.053.417.990.380	863.363.755.460
Mua hàng hóa khác	1.293.549.940	36.426.818
Cổ tức đã nhận	9.078.299.100	22.346.582.400
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Bán hàng hóa khác	8.570.951.847	35.669.400
Mua nguyên vật liệu	116.424.770.688	194.350.971.768

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức đã nhận	29.213.424.951	27.423.437.596
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán thành phẩm	2.015.412.000	826.728.000
Mua nguyên vật liệu	138.901.504.428	153.241.947.740
Cổ tức đã nhận	8.141.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		
Mua nguyên vật liệu	2.527.349.800	19.197.120.580
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua nguyên vật liệu	1.813.373.317.964	1.681.200.598.678
Cổ tức đã nhận	127.608.707.612	147.299.384.587
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam		
Bán thành phẩm	-	1.054.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	402.137.282.352	122.573.876.156
Bán công cụ và dụng cụ	-	26.505.129.080
Cung cấp dịch vụ	3.362.989.702	531.647.417
Bán hàng hóa khác	-	41.989.500
Mua hàng hóa	1.283.978.376.300	263.357.907.910
Mua hàng hóa khác	4.252.279.684	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	475.900.079.788	-
Best Spirits Company Limited		
Bán hàng hóa và thành phẩm	228.111.930	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	1.329.824.158	-
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	6.246.344.005	-
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tập đoàn	2.425.671.710	-
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited		
Chi hộ Tập đoàn	874.455.121	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	27.345.596.469	18.890.169.245

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2019	2018
	VND	VND
Lãi từ thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	7.801.887.576

41. Các sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

(i) Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán năm

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Tổng công ty đã công bố khoản cổ tức cho các cổ đông là 2.244.484 triệu VND (tương đương 3.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết ngày 21 tháng 1 năm 2020. Số cổ tức phải trả chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

(ii) Ảnh hưởng của Vi rút Corona 2019

Sự bùng phát của Vi rút Corona 2019 (“COVID-19”) trên toàn cầu và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến doanh số của Tập đoàn tại Việt Nam, do các hoạt động kinh tế và tiêu dùng diễn ra chậm lại. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã chủ động ứng phó các tác động của COVID-19 bằng cách (i) chuẩn bị cho kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục để tránh trường hợp kinh doanh bị gián đoạn; (ii) quản lý chi phí nhằm giảm thiểu tác động tài chính của COVID-19; và điều chỉnh chiến lược kinh doanh nếu dịch tiếp tục kéo dài.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

42. Số liệu so sánh

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 38 và một số số liệu so sánh được phân loại lại như được trình bày dưới đây, các số liệu so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2018.

Phân loại lại

Một số số liệu so sánh đã được phân loại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện tại. Bảng số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi phân loại lại, như sau:

	1/1/2019 VND (phân loại lại)	1/1/2019 VND (theo báo cáo năm trước)
Phải thu ngắn hạn khác	502.624.746.736	473.750.492.186
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	28.874.254.550

Ngày 8 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc